

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-PT
Ngày 12-11-2020
V/v Tranh chấp liên quan đến
tài sản bị cưỡng chế thi hành
án theo quy định của pháp luật
về Thi hành án dân sự

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Huy Huân.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Đức Trường;

Bà Hoàng Thị Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thanh Huyền – Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Vương Thị Chiêm - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 06/2020/TLDS-PT ngày 05 tháng 10 năm 2020 về việc “*Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về Thi hành án dân sự*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 19/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 10 năm 2020, Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2020/QĐ-PT ngày 30/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Mạnh T.

Địa chỉ: Số nhà Y, đường X, tổ Z thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Xuân T1 và ông Nguyễn Xuân L – Luật sư Văn phòng Luật sư Đồng đội thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T2, bà Đỗ Thị T3.

Cùng địa chỉ: Số nhà Y, đường X, tổ Z thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Hà Giang. Người đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Ngọc T4 – Chi cục trưởng. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Quang T5 – Chức vụ: Chấp hành viên của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B (Theo văn bản số 198 ngày 10/7/2019). Vắng mặt.

- Anh Nguyễn Anh T6.

Địa chỉ: Số nhà Y, đường X, tổ Z thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang. Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T và bị đơn ông Nguyễn Văn T2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/4/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Nguyễn Mạnh T trình bày: Anh và anh Nguyễn Anh T6 là con của ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3, ngày 20/5/2001 gia đình anh được Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Hà Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) số S024010, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 236/QSDĐ/2745 với diện tích 81,6 m² tại thửa 25b, tờ bản đồ số 1+2+3+4 bản đồ địa chính V; mục đích sử dụng: lâu dài; địa chỉ thửa đất: Khu Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang cho chủ hộ là ông Nguyễn Văn T2, trú tại: Khu Q (Nay là tổ Z), thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang.

Ngày 09/8/2010, bố mẹ anh đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 42/2010/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang. Về tài sản chung bố mẹ anh chưa phân chia.

Ngày 25/3/2016, Chi cục Thi hành án dân sự (THADS) huyện B đã ra Quyết định Thi hành án số 14/QĐ-CCTHADS về việc cho thi hành án đối với bà Đỗ Thị T3 phải thanh toán số tiền 27.323.500 đồng và lãi suất cho bà Vũ Thị D. Ngày 25/10/2016 Chi cục THADS huyện B đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 03/QĐ-CCTHADS nhưng không hướng dẫn cho anh thủ tục phân chia tài sản chung theo khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014. Căn cứ Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 1995: Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ. Như vậy, theo quy định của pháp luật, anh và anh Nguyễn Anh T6 là thành viên của hộ gia đình nên có quyền sở hữu chung của hộ gia đình đối với quyền sử dụng đất nêu trên. Do đó, Chi cục THADS huyện B đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất nêu trên nhưng không thông báo cho anh khởi kiện phân chia tài sản chung, dẫn đến quyền lợi của anh bị xâm phạm. Quyền sử dụng đất nêu trên bị bán đấu giá, chuyển giao cho người khác khiến anh và anh Nguyễn Anh T6 bị mất quyền sở hữu hợp pháp đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất.

Ngày 13/3/2019, bố mẹ anh đã chuyển giao GCNQSDĐ cho Chi cục THADS huyện B.

Căn cứ Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, anh yêu cầu Tòa án giải quyết: Phân chia tài sản chung hộ gia đình đối với diện tích 81,6 m², tại thửa 25b, tờ bản đồ số 1+2+3+4 bản đồ địa chính V; địa chỉ thửa đất: Khu Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang cho chủ hộ là ông Nguyễn Văn T2, trú tại: Khu Q (Nay là tổ Z), thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang do UBND tỉnh Hà Giang cấp GCNQSDĐ số S024010, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 236/QSDĐ/2745 và tài sản gắn liền trên đất có một nhà xây cấp IV mái lợp Proximăng; tường làm bằng gạch chỉ; nền lát gạch hoa có diện tích sử dụng khoảng 80m² và công trình phụ trợ chia đều làm 4 phần, cụ thể chia cho anh, bà Đỗ Thị T3, ông Nguyễn Văn T2 và anh Nguyễn Anh T6. Tổng giá trị tài sản yêu cầu phân chia là 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng).

Quá trình tố tụng, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 trình bày: Ông và bà Đỗ Thị T3 kết hôn năm 1993, quá trình chung sống vợ chồng sinh được hai người con là Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1996 và Nguyễn Anh T6, sinh năm 1998. Năm 1999 mẹ ông là bà Phạm Thị C cho vợ chồng ông và hai con ông 09 (chín) cây vàng và 2.000.000 đồng (Quá trình tặng cho vàng và tiền có làm giấy tờ tặng cho nhưng đã bị thất lạc) để mua đất của bà Đỗ Thị N, khoảng năm 2000 gia đình ông mua đất, khi mua đất ông là người trực tiếp làm giấy tờ mua bán, số tiền cụ thể là bao nhiêu ông không nhớ. Khi đó chỉ có ông và bà T3 cùng thống nhất bàn bạc với nhau và nhất trí mua diện tích đất nêu trên, anh T và anh T6 có tham ra việc đóng góp vào việc mua đất của vợ chồng ông từ tiền của bà nội cho anh T và anh T6.

Sau khi nhận chuyển nhượng đất của bà N, đến khoảng năm 2007, 2008 vợ chồng ông xây ngôi nhà cấp IV mái lợp Proximăng, tường làm bằng gạch chỉ, nền lát gạch hoa có diện tích sử dụng 80m² và công trình phụ. Khi làm nhà, một phần ngôi nhà vợ chồng ông thuê thợ đến xây dựng, còn phần cổng đằng trước nhà, gác xép và nền nhà là do vợ chồng và con cái ông tự làm, khi xây dựng ngôi nhà thì vợ chồng ông là người trực tiếp trả tiền công thuê thợ và nguyên vật liệu để làm nhà, còn sau khi xây dựng nhà xong thì anh T và anh T6 có đi làm thuê nhặt búp chè và bán sắt vụn, số tiền anh T, anh T6 kiếm được đưa cho bà T3 để chi tiêu trong gia đình và trả nợ, mọi chi tiêu sinh hoạt của gia đình gồm ông, anh T, anh T6 và bà T3 do bà T3 chi trả, tiền học phí của anh T và anh T6 do bà T3 đóng cho nhà trường.

Ngày 09/8/2010, vợ chồng ông đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 42/2010/QĐST-HNGĐ của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang. Về tài sản chung vợ chồng ông chưa phân chia. Ông và bà T3 có ý nguyện chia đất cho anh T và anh T6 nhưng chưa thực hiện, ông và bà T3 cũng chưa làm giấy tờ gì để thể hiện việc có ý nguyện chia đất cho anh T và anh T6. Hiện nhà và đất nói trên đã bị Chi cục THADS huyện B cưỡng chế, bán đấu giá và đã sang tên quyền sử dụng đất cho người khác, giá trị nhà và đất nói trên là 370.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi triệu đồng). Nay anh T yêu cầu chia đất và nhà nói trên làm 4 phần, cụ thể là bà T3, anh T6, anh T và ông, ông hoàn toàn nhất trí, nhà và đất nói trên có phần của các con ông, nay các con ông đã lớn nên đòi hỏi quyền lợi là chính đáng.

Quá trình tố tụng, bị đơn là bà Đỗ Thị T3 xác nhận phần trình bày của nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T và bị đơn ông Nguyễn Văn T2 là đúng. Về yêu cầu khởi kiện của anh T, bà T3 cho rằng đó là quyền lợi của các con nên bà nhất trí với yêu cầu khởi kiện.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Anh T6 trình bày: Anh nhất trí với quan điểm mà anh T đã đưa ra trong đơn khởi kiện cũng như trong quá trình giải quyết vụ án là đề nghị Tòa phân chia tài sản chung cho 04 người là anh, mẹ anh, bố anh và anh T theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi chính đáng của hai anh em anh.

Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Chi cục THADS huyện B, tỉnh Hà Giang là ông Lê Quang T5 trình bày: Căn cứ vào các quy định của Luật Thi hành án dân sự, Bộ luật dân sự, Luật Hôn nhân và gia đình, Nghị định 126/2014/NĐ-CP, Nghị định 62/2015/NĐ-CP của Chính phủ, Luật tố tụng hành chính và các quy định có liên quan, việc anh Nguyễn Mạnh T yêu cầu phân chia tài sản chung của hộ gia đình đối với đất và tài sản trên đất trên diện tích 81,6m² tại thửa 25b, tờ bản đồ 1+2+3+4 bản đồ địa chính V, nằm trong GCNQSDĐ số S024010 do UBND tỉnh Hà Giang cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 là không có cơ sở vì đây là tài sản chung của vợ chồng bà Đỗ Thị T3 và ông Nguyễn Văn T2, không phải quyền sử dụng của hộ gia đình ông T2. Đồng thời việc anh T yêu cầu Chi cục THADS huyện B trả lại quyền sử dụng đất cho bố mẹ anh T là ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3, đề nghị Tòa án hủy các quyết định kê biên, bán đấu giá của Chi cục THADS huyện B và bồi thường thiệt hại là không có căn cứ vì nếu không đồng ý với Quyết định, hành vi của Chấp hành viên thì đương sự có quyền khiếu nại, tố cáo tới Thủ trưởng Cơ quan THADS, không có quyền khởi kiện vụ án hành chính; Quyết định, hành vi của Chấp hành viên cũng không phải là đối tượng khởi kiện vụ án hành chính; Các quyết định kê biên, bán đấu giá của Chấp hành viên được giao tổ chức thi hành vụ việc là đối tượng của việc xem xét giải quyết khiếu nại, tố cáo của Thủ trưởng cơ quan THADS các cấp, không thuộc thẩm quyền xem xét của Tòa án nhân dân. Trên thực tế quá trình tổ chức thi hành án đối với bà Đỗ Thị T3 đã được Chi cục THADS huyện B thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục; đã tiến hành giải quyết việc khiếu nại, tố cáo của gia đình anh T theo đúng quy định của pháp luật. Vì vậy các yêu cầu nêu trên của anh T là không có cơ sở, đề nghị Tòa án xem xét và tuyên không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Mạnh T.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử (HĐXX) sơ thẩm đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 235, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 207, 208, 209, 212, 213 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án; xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Mạnh T.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Mạnh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục THADS huyện B theo biên lai thu số: 0000763 ngày 10/5/2019. Anh Nguyễn Mạnh T được trả lại 8.950.000đ (*Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chênh lệch.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/8/2020 nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T, bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Anh T6 có đơn kháng cáo với cùng nội dung: Không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án nhân dân huyện B đánh giá chứng cứ không khách quan, đưa ra nhận định và đánh giá không đúng với nội dung, tình trạng thực tế của vụ việc, áp dụng pháp luật không đúng quy định, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh T, ông T2, bà T3, anh T6, đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T. Ngày 28/8/2020 bị đơn ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Anh T6 có đơn kháng cáo với cùng nội dung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ về Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án. Ngày 04/9/2020 anh T, ông T2 nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, ngày 10/9/2020 Tòa án nhân dân huyện B thông báo trả lại đơn kháng cáo cho anh T6 và bà T3 với lý do không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu quan điểm về vụ án: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự tại giai đoạn phúc thẩm của Thẩm phán, HĐXX thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T và bị đơn ông Nguyễn Văn T2 không có cơ sở để chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T và bị đơn ông Nguyễn Văn T2, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 11/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang. Án phí phúc thẩm: Anh T, ông T2 phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Mạnh T có đơn khởi kiện về việc phân chia tài sản chung, tài sản đã bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về THADS. Như vậy, đây là “Tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế thi hành án theo quy định của pháp luật về Thi hành án dân sự” theo khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là ông Trần

Xuân T1 và ông Nguyễn Xuân L, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Anh T6 và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Chi cục THADS huyện B đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T đã giao nộp văn bản ghi ý kiến của anh T về việc giải quyết vụ án; Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đã gửi bản luận cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ vào Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử.

[3] Xét yêu cầu phân chia tài sản của anh Nguyễn Mạnh T với diện tích đất 81,6 m², tại thửa 25b, tờ bản đồ số 1+2+3+4 bản đồ địa chính V được cấp GCNQSDĐ số S024010, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 236/QSDĐ/2745, thấy rằng:

[4] Năm 1993 ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3 kết hôn, quá trình chung sống sinh được hai người con là Nguyễn Mạnh T sinh năm 1996 và Nguyễn Anh T6 sinh năm 1998. Năm 2001 ông T2 nhận chuyển nhượng đất của bà Đỗ Thị N (Hiện không biết địa chỉ ở đâu), ông T2 là người trực tiếp làm giấy tờ chuyển nhượng, số tiền bao nhiêu ông T2 không nhớ, lúc đó chỉ có ông T2 và bà T3 cùng thông nhất bàn bạc với nhau và nhất trí nhận chuyển nhượng đất của bà N, ngày 20/5/2001 được UBND tỉnh Hà Giang cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông Nguyễn Văn T2.

[5] Ngày 25/3/2016, Chi cục THADS huyện B đã ra Quyết định Thi hành án số 14/QĐ-CCTHADS về việc cho Thi hành án với bà Đỗ Thị T3 phải thanh toán số tiền 27.323.500 đồng và lãi suất cho bà Vũ Thị D. Ngày 25/10/2016, Chi cục THADS huyện B đã ra Quyết định cưỡng chế kê biên quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất số 03/QĐ-CCTHADS. Ngày 13/3/2019, ông T2, bà T3 đã chuyển giao GCNQSDĐ cho Chi cục THADS huyện B (Tổng giá trị tài sản gồm nhà và đất là 370.000.000 đồng). Chi cục THADS huyện B đã hoàn tất việc phân phối thi hành án, chi phí cưỡng chế, tiền phải thi hành án của bà Đỗ Thị T3, trả lại phần tiền của ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3 được hưởng, thời điểm anh T yêu cầu Tòa án phân chia tài sản đã được sang tên người khác.

[6] Anh T, anh T6, ông T2, bà T3 cùng khai năm 1999 bà nội anh Tuấn là bà Phạm Thị C cho vợ chồng ông T2 và hai anh em 09 cây vàng và 2.000.000 đồng (Quá trình tặng cho vàng và tiền có làm giấy tờ tặng cho nhưng đã bị thất lạc) để mua đất của bà Đỗ Thị N cho nên anh T cũng có công sức tạo dựng tài sản trên và xác định đây là tài sản chung của hộ gia đình nên yêu cầu chia cho mỗi thành viên trong hộ được hưởng $\frac{1}{4}$ giá trị.

[7] Tòa án đã yêu cầu nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về việc nhận chuyển nhượng đất của bà N từ tiền của mẹ ông T2 cho gia đình ông T2, nhưng nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh T6 không cung cấp được giấy tờ gì chứng minh. Ngày 23/9/2019 nguyên đơn có cung cấp cho Tòa án 01 giấy xác nhận cho tặng tài sản đề ngày 22/8/2019 (bản sao không có công chứng, chứng thực) giấy xác nhận tặng cho tài sản không có cấp chính quyền cơ sở nào xác nhận, nội dung trong giấy xác nhận là mẹ ông T2 có cho gia đình ông T2 09 cây vàng và 2.000.000

đồng tiền mặt. Điều này còn mâu thuẫn với chính nội dung bản tự khai của ông T2 và bà T3 khai nhận được bà Phạm Thị C là mẹ đẻ ông T2 cho 07 cây vàng và 2.000.000 đồng tiền mặt.

[8] Như vậy, việc các đương sự khai cho rằng tiền chuyển nhượng đất của bà N là từ tiền của mẹ ông T2 cho các thành viên trong gia đình của ông T2 là không có căn cứ, bởi lẽ việc chuyển nhượng đất của bà N là do một mình ông T2 giao dịch, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc chuyển nhượng đất từ tiền của mẹ ông T2 cho gia đình ông T2.

[9] GCNQSDĐ số S024010, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 236/QSDĐ/2745 với diện tích 81,6 m², tại thửa 25b, tờ bản đồ số 1+2+3+4 bản đồ địa chính V; mục đích sử dụng: lâu dài; địa chỉ thửa đất: khu Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2; nguồn gốc đất hình thành từ việc ông Nguyễn Văn T2 nhận chuyển nhượng của bà Đỗ Thị N. Quá trình sử dụng không có tranh chấp với các hộ giáp ranh liền kề; quá trình xin cấp GCNQSDĐ không có vướng mắc gì với ai về quyền sử dụng.

[10] Trong quá trình sử dụng đất, ông T2, bà T3 có thể chấp quyền sử dụng đất nêu trên để vay tiền tại Ngân hàng công thương – Phòng giao dịch B năm 2011 và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh B năm 2014 nhưng không có sự phản đối của thành viên nào trong hộ gia đình, cụ thể không có sự phản đối nào của anh T và anh T6. Thời điểm ông T2 nhận chuyển nhượng đất của bà N thì anh T được 05 tuổi và anh T6 được 03 tuổi, còn nhỏ sống phụ thuộc gia đình nên không thể có tài sản đóng góp vào việc hình thành tài sản nêu trên.

[11] Ngoài ra, ngày 24/6/2020 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang cung cấp thông tin: Việc cấp GCNQSDĐ nói trên đối với hộ ông Nguyễn Văn T2 căn cứ vào những quy định pháp luật đất đai thời điểm cấp giấy chứng nhận, căn cứ vào hồ sơ kê khai đề nghị cấp giấy và vào sổ hồ sơ nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Nguyễn Văn T2. Do pháp luật trước đây không quy định cụ thể cấp GCNQSDĐ là phải ghi từng thành viên trong gia đình, chỉ cần ghi cấp cho chủ hộ mà không cần ghi đầy đủ thành viên, khi cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T2, cơ quan chuyên môn không có chức năng, nhiệm vụ phải xem xét ghi nhận đến công sức đóng góp của các thành viên trong gia đình.

[12] Mặt khác, tại phiên tòa sơ thẩm ông Nguyễn Văn T2 thừa nhận năm 2000, khi ông nhận chuyển nhượng đất của bà Đỗ Thị N thì ông T2 đăng ký hộ khẩu thường trú tại đơn vị công tác là kho A- Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Hà Giang chứ không cùng chung sổ hộ khẩu gia đình với bà Đỗ Thị T3, anh Nguyễn Mạnh T, anh Nguyễn Anh T6. Điều này phù hợp với sổ hộ khẩu do anh Nguyễn Mạnh T cung cấp cho thấy ngày 17/10/2017 ông Nguyễn Văn T2 mới chuyển về hộ khẩu của chủ hộ là bà Đỗ Thị T3; phù hợp với biên bản xác minh tại Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Hà Giang ngày 27/10/2020; biên lai thu lệ phí trước bạ và biên lai thu thuế chuyển quyền sử dụng đất chỉ ghi tên người nộp là ông T2 chứ không ghi hộ ông T2.

[13] Như vậy, ông T2 nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Đỗ Thị N với tư cách cá nhân, không phải đại diện hộ gia đình, tại thời điểm này ông

T2 và bà T3 đã kết hôn và đến năm 2001 thì ông T2 được cấp GCNQSDĐ mang tên hộ ông T2. Căn cứ vào Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình, quyền sử dụng đất mà ông Nguyễn Văn T2 có được trong thời kỳ hôn nhân hợp pháp với bà Đỗ Thị T3 phải được xác định là tài sản chung của ông T2 và bà T3, không phải của hộ gia đình gồm ông T2, bà T3, anh T, anh T6.

[14] Đối với tài sản là nhà xây cấp IV trên diện tích đất nói trên vào thời điểm khoảng năm 2007- 2008, khi đó anh T khoảng 11 đến 12 tuổi, anh T6 khoảng 9 đến 10 tuổi, chưa đến tuổi lao động, sống phụ thuộc vào gia đình. Năm 2010 khi ly hôn, bà T3 và ông T2 vẫn thỏa thuận mức cấp dưỡng nuôi hai con chung là anh T và anh T6 1.000.000 đồng/tháng/hai cháu. Thời điểm xây nhà, mọi chi phí sinh hoạt trong gia đình, chi phí học tập của anh T và anh T6 đều do bà T3 là người trực tiếp đóng góp. Hơn nữa bà T3 cho rằng số tiền các cháu làm thuê (nhặt chè..) đưa cho bà T3 không đủ để chi phí sinh hoạt hàng ngày và học tập của các cháu. Quá trình giải quyết vụ án anh T và anh T6 đều khẳng định không được tặng cho và thừa kế tài sản từ người khác. Do vậy việc anh T, ông T2 cho rằng khi gia đình anh xây nhà có sự đóng góp của anh T và anh T6 là không có căn cứ.

[15] Từ những nhận định trên xác định: Tài sản là quyền sử dụng đất số S024010, vào sổ cấp GCNQSDĐ số 236/QSDĐ/2745 với diện tích 81,6 m², tại thửa 25b, tờ bản đồ số 1+2+3+4 bản đồ địa chính V; mục đích sử dụng: lâu dài; địa chỉ thửa đất: khu Q, thị trấn V, huyện B, tỉnh Hà Giang và tài sản gắn liền trên đất có một nhà xây cấp IV mái lợp Proximăng; tường làm bằng gạch chỉ; nền lát gạch hoa có diện tích sử dụng khoảng 80m² và công trình phụ trợ là tài sản chung của ông Nguyễn Văn T2 và bà Đỗ Thị T3. Tài sản này hiện đã được Chi cục THADS huyện B, tỉnh Hà Giang tiến hành bán đấu giá cho người mua là ông Nguyễn Đức K với giá 370.000.000 đồng. Yêu cầu của anh T về việc phân chia tài sản chung của hộ gia đình gồm quyền sử dụng đất và tài sản trên đất nhưng anh T không xuất trình được tài liệu, chứng cứ về việc cùng tạo lập, đóng góp vào khối tài sản chung nên không có cơ sở để chấp nhận.

[16] Quan điểm của nguyên đơn và của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cho rằng cấp sơ thẩm không xem xét giá trị của GCNQSDĐ đã cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2 là tài sản chung của 04 người gồm ông T2, bà T3, anh T, anh T6; không xem xét công sức đóng góp của anh T và anh T6 trong việc mua đất là dùng khoản tiền bà nội của hai anh cho chung cả gia đình và việc tạo lập tài sản trên đất là ngôi nhà cấp IV là do các anh đi làm thêm phụ giúp gia đình để xây nhà là không có căn cứ.

[17] Về yêu cầu của nguyên đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Tòa án xem xét trình tự, thủ tục kê biên, bán đấu giá tài sản của cơ quan THADS huyện B có tuân thủ đúng quy định pháp luật hay không:

[18] Tại tiểu mục 12 Mục IV của Giải đáp số 01/2017/GĐ-TANDTC ngày 07 tháng 4 năm 2017 của Tòa án nhân dân tối cao đã hướng dẫn: “*Theo khoản 12 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 75 Luật Thi hành án dân sự thì Tòa án chỉ xem xét giải quyết tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế Thi hành án; Tòa án không giải quyết việc cưỡng chế Thi hành án đúng hay sai.*

Trường hợp người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến quyết định cưỡng chế Thi hành án cho rằng quyết định đó là trái pháp luật thì theo quy định tại khoản 1 Điều 140, khoản 1 Điều 160 Luật Thi hành án dân sự, họ có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên; Viện kiểm sát có quyền kháng nghị đối với quyết định, hành vi của Thủ trưởng cơ quan Thi hành án dân sự, Chấp hành viên cơ quan Thi hành án dân sự. Việc giải quyết khiếu nại, kháng nghị được thực hiện theo quy định của Luật Thi hành án dân sự. Khi giải quyết tranh chấp quyền sở hữu liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để Thi hành án, Tòa án không có quyền hủy quyết định cưỡng chế Thi hành án như một quyết định cá biệt của cơ quan, tổ chức”.

[19] Tại mục 5 phần II Công văn số 64/TANDTC-PC ngày 03 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tối cao cũng hướng dẫn: “*Nếu người phải Thi hành án có căn cứ cho rằng cơ quan Thi hành án có hành vi, quyết định kê biên, định giá và bán đấu giá đối với tài sản của họ để thi hành án trái pháp luật thì họ có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 1 Điều 140 của Luật Thi hành án dân sự. Việc giải quyết khiếu nại của họ được thực hiện theo nguyên tắc, trình tự, thủ tục quy định tại Mục 1 Chương VI của Luật Thi hành án dân sự*”.

[20] Do vậy, Tòa án không có thẩm quyền xem xét trình tự, thủ tục kê biên, bán đấu giá tài sản của cơ quan Thi hành án là đúng hay sai. Nếu đương sự có tranh chấp về những nội dung này thì đương sự có quyền đề nghị cơ quan THADS giải quyết theo thẩm quyền và việc giải quyết sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về THADS.

[21] Từ những nhận định trên thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Mạnh T là có căn cứ cho nên kháng cáo của nguyên đơn anh Nguyễn Mạnh T và bị đơn ông Nguyễn Văn T2 là không có căn cứ để chấp nhận.

[22] Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh T, ông T2 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Mạnh T và ông Nguyễn Văn T2; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 11 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Hà Giang.

Căn cứ khoản 12 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148, Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 33, 34 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Mạnh T.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Mạnh T phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu số: 0000763, ngày 10/5/2019. Anh Nguyễn Mạnh T được trả lại 8.950.000đ (*Tám triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí chênh lệch.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Mạnh T, ông Nguyễn Văn T2 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu số: 0001190 ngày 04/9/2020 và biên lai thu số: 0001191 ngày 04/9/2020.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND huyện B;
- VKSND tỉnh Hà Giang;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(*Đã ký*)

Trương Huy Huân